

MST: 0106869738

Hà Nội, ngày 29 tháng 5 năm 2020

PHỤ LỤC 9: BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2019 CỦA DOANH NGHIỆP

(đã được Chủ tịch Tổng công ty phê duyệt

tại tờ trình 2416/TTr-VNPT VNP-NS ngày 21/5/2020 của Tổng công ty)

I. BÁO CÁO CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Mẫu số B01-DN)

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| Mã số | TÀI SẢN | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------|---------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 8.791.190.224.580 | 8.591.775.040.789 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 707.751.088.065 | 1.630.081.999.301 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 4.550.000.000.000 | 2.900.000.000.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 3.413.661.999.855 | 3.911.602.497.477 |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 72.289.923.994 | 76.134.561.979 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | 47.487.212.666 | 73.955.982.032 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 570.367.148.624 | 694.686.396.139 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | 7.872.804.669 | 1.598.864.925 |
| 220 | II. Tài sản cố định | 180.626.189.540 | 164.573.664.607 |
| 240 | III. Tài sản dở dang dài hạn | 13.367.139.878 | 446.249.631.836 |
| 260 | IV. Tài sản dài hạn khác | 368.501.014.537 | 82.264.234.771 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 9.361.557.373.204 | 9.286.461.436.928 |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | 6.275.643.003.394 | 6.160.762.766.180 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | 5.990.030.743.732 | 5.908.412.845.989 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | 285.612.259.662 | 252.349.920.191 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 3.085.914.369.810 | 3.125.698.670.748 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 3.085.914.369.810 | 3.125.698.670.748 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 9.361.557.373.204 | 9.286.461.436.928 |

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG (Mẫu số B02-DN)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 | Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 |
|-----------|---|--|--|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 42.230.603.643.934 | 41.908.261.281.327 |
| 11 | 2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | (33.175.549.261.578) | (33.590.651.796.115) |
| 20 | 3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 9.055.054.382.356 | 8.317.609.485.212 |
| 21 | 4. Doanh thu hoạt động tài chính | 327.425.886.789 | 211.101.235.380 |
| 22 | 5. Chi phí tài chính | (4.221.930.799) | (9.281.825.431) |
| 25 | 6. Chi phí bán hàng | (5.393.129.937.082) | (4.640.339.724.195) |
| 26 | 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp | (2.398.445.060.842) | (2.335.226.007.697) |
| 30 | 8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 1.586.683.340.422 | 1.543.863.163.269 |
| 40 | 9. Lợi nhuận khác | 45.476.464.495 | 14.142.984.754 |
| 50 | 10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 1.632.159.804.917 | 1.558.006.148.023 |
| 51 | 11. Chi phí thuế TNDN hiện hành | (326.812.447.046) | (312.019.809.771) |
| 60 | 12. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 1.305.347.357.871 | 1.245.986.338.252 |

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2019
TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ VIỄN THÔNG – VNPT VINAPHONE

(Đã được Chủ tịch Tổng công ty Dịch vụ Viễn thông phê duyệt
 tại văn bản/VNPT VNP-..... ngày .../5/2020)

I. BÁO CÁO CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Mẫu số B01-DN)

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| Mã số | TÀI SẢN | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|---------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 8.791.190.224.580 | 8.591.775.040.789 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 707.751.088.065 | 1.630.081.999.301 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 4.550.000.000.000 | 2.900.000.000.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 3.413.661.999.855 | 3.911.602.497.477 |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 72.289.923.994 | 76.134.561.979 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | 47.487.212.666 | 73.955.982.032 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 570.367.148.624 | 694.686.396.139 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | 7.872.804.669 | 1.598.864.925 |
| 220 | II. Tài sản cố định | 180.626.189.540 | 164.573.664.607 |
| 240 | III. Tài sản dở dang dài hạn | 13.367.139.878 | 446.249.631.836 |
| 260 | IV. Tài sản dài hạn khác | 368.501.014.537 | 82.264.234.771 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 9.361.557.373.204 | 9.286.461.436.928 |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | 6.275.643.003.394 | 6.160.762.766.180 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | 5.990.030.743.732 | 5.908.412.845.989 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | 285.612.259.662 | 252.349.920.191 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 3.085.914.369.810 | 3.125.698.670.748 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 3.085.914.369.810 | 3.125.698.670.748 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 9.361.557.373.204 | 9.286.461.436.928 |

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG (Mẫu số B02-DN)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 | Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 |
|-----------|---|--|--|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 42.230.603.643.934 | 41.908.261.281.327 |
| 11 | 2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | (33.175.549.261.578) | (33.590.651.796.115) |
| 20 | 3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 9.055.054.382.356 | 8.317.609.485.212 |
| 21 | 4. Doanh thu hoạt động tài chính | 327.425.886.789 | 211.101.235.380 |
| 22 | 5. Chi phí tài chính | (4.221.930.799) | (9.281.825.431) |
| 25 | 6. Chi phí bán hàng | (5.393.129.937.082) | (4.640.339.724.195) |
| 26 | 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp | (2.398.445.060.842) | (2.335.226.007.697) |
| 30 | 8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 1.586.683.340.422 | 1.543.863.163.269 |
| 40 | 9. Lợi nhuận khác | 45.476.464.495 | 14.142.984.754 |
| 50 | 10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 1.632.159.804.917 | 1.558.006.148.023 |
| 51 | 11. Chi phí thuế TNDN hiện hành | (326.812.447.046) | (312.019.809.771) |
| 60 | 12. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 1.305.347.357.871 | 1.245.986.338.252 |

III. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (Mẫu số B03-DN)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

| Mã số | CHỈ TIÊU | Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 | Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 |
|-----------|--|--|--|
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 582.951.329.557 | 1.001.890.181.758 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư | (1.505.824.873.570) | (1.564.710.568.852) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | - | 13.533.952.803 |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | (922.873.544.013) | (549.286.434.291) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | 1.630.081.999.301 | 2.179.040.592.523 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 542.632.777 | 327.841.069 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 707.751.088.065 | 1.630.081.999.301 |

IV. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Mẫu số B09-DN)

1. TỔNG CÔNG TY

Tổng công ty Dịch vụ Viễn thông (“Tổng công ty”) là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Công ty mẹ - Tập đoàn Bru chính Viễn thông Việt Nam (“Tập đoàn”) làm chủ sở hữu và được thành lập theo Quyết định số 88/QĐ-VNPT-HĐTV-TCCB ngày 8 tháng 5 năm 2015 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Bru chính Viễn thông Việt Nam và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 016869738 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 11 tháng 6 năm 2015 và điều chỉnh lần thứ tư vào ngày 26 tháng 4 năm 2019.

Hoạt động chính được đăng ký của Tổng công ty theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp là:

- ▶ Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- ▶ Hoạt động viễn thông vệ tinh;
- ▶ Hoạt động viễn thông khác;
- ▶ Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- ▶ Sửa chữa máy móc thiết bị;
- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác;
- ▶ Quảng cáo;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- ▶ Giáo dục nghề nghiệp;
- ▶ Lập trình máy vi tính;
- ▶ Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính; và
- ▶ Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính.

Tổng công ty có trụ sở chính tại số 57 Huỳnh Thúc Kháng, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:

- ▶ Ban Khách hàng Tổ chức - Doanh nghiệp;
- ▶ Ban Khách hàng Cá nhân;
- ▶ 63 Chi nhánh Tổng công ty Dịch vụ Viễn thông là các trung tâm kinh doanh trên địa bàn tỉnh, thành phố;
- ▶ Công ty Viễn thông Quốc tế;

- ▶ Trung tâm hỗ trợ bán hàng miền Trung;
- ▶ Trung tâm hỗ trợ bán hàng miền Nam;
- ▶ Ban Quản lý dự án VNPT – Vinaphone; và
- ▶ Trung tâm truyền thông Vcomms.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính của Tổng công ty Dịch vụ Viễn thông

Theo Quyết định số 146/QĐ-VNPT-HĐTV-TCCB do Chủ tịch Hội đồng Thành viên Tập đoàn Bru chính Viễn thông Việt Nam ký ngày 10 tháng 6 năm 2015 về ban hành tạm thời điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Dịch vụ Viễn thông, Tổng công ty có các đơn vị trực thuộc là các đơn vị hạch toán phụ thuộc như được trình bày tại Thuyết minh số 1.

Báo cáo tài chính của Tổng công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Các báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc được lập cùng kỳ và sử dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Các chỉ tiêu của báo cáo tài chính được thực hiện bằng cách hợp cộng các chỉ tiêu tương ứng của tất cả các báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc.

Các giao dịch và số dư về đầu tư vốn (cấp vốn chủ sở hữu, vốn đầu tư xây dựng cơ bản...), cung cấp hàng hóa, dịch vụ, sản phẩm, thu hộ, chi hộ... giữa các đơn vị trực thuộc với nhau được cân trừ theo từng chỉ tiêu tương ứng trên báo cáo tài chính.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Tổng công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam (“CMKTVN”) do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Ngoài ra, báo cáo tài chính của Tổng công ty cũng được trình bày phù hợp với các văn bản hướng dẫn nội bộ về công tác quản lý tài chính và hạch toán kế toán có liên quan do Tập đoàn Bru chính Viễn thông Việt Nam ban hành.

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng công ty là kế toán trên máy vi tính.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tổng công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tổng công ty trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo tỷ lệ trích lập được hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 (“Thông tư 48”) và Văn bản số 4101/VNPT-KTTC của Tập đoàn Bru chính Viễn thông Việt Nam ngày 29 tháng 8 năm 2019 về việc triển khai thực hiện Thông tư 48.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình của Tổng công ty bao gồm tài sản cố định được hình thành từ mua sắm và xây dựng cơ bản hoàn thành hoặc được bàn giao từ Tập đoàn VNPT:

- ▶ Đối với tài sản cố định hữu hình do Tập đoàn VNPT bàn giao cho Tổng công ty khai thác, sử dụng, tài sản được ghi nhận khi có biên bản bàn giao cùng với những chứng từ liên quan khác để xác định nguyên giá; và
- ▶ Đối với tài sản cố định hữu hình hình thành từ xây dựng cơ bản, tài sản được tạm ghi tăng nguyên giá khi có biên bản bàn giao, nghiệm thu đưa vào sử dụng. Khi đó, nguyên giá của tài sản được ghi nhận dựa trên giá trị ước tính theo dự toán hoặc khối lượng nghiệm thu, và sau đó, nguyên giá tài sản có thể được điều chỉnh khi có hồ sơ quyết toán công trình.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 24 tháng 4 năm 2013 và các quy định, hướng dẫn nội bộ khác của Tổng công ty.

| | |
|---------------------------------|------------|
| Phần mềm máy tính | 3 - 8 năm |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 30 năm |
| Máy móc thiết bị | 3 - 15 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 - 15 năm |
| Trang thiết bị văn phòng | 3 - 6 năm |
| Tài sản khác | 4 - 25 năm |

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê thiết bị, cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ, dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Chi phí trả trước dài hạn khác.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc chi trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí trong năm của Tổng công ty khi thực tế phát sinh.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thực hiện thanh toán; và
- ▶ Giao dịch chuyển tiền ngoại tệ từ Tổng công ty về Tập đoàn được hạch toán theo tỷ giá bình quân tại ngày chuyển tiền của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty dự kiến giao dịch theo hướng dẫn của văn bản số 2895/VNPT-KTTC ngày 8 tháng 6 năm 2018.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu từ dịch vụ viễn thông trả sau

Doanh thu từ dịch vụ trả sau bao gồm cước thuê bao thu hàng tháng, doanh thu cước các dịch vụ cơ bản và dịch vụ giá trị gia tăng. Doanh thu từ cước thuê bao hàng tháng và cước các dịch vụ cơ bản, dịch vụ giá trị gia tăng được ghi nhận khi dịch vụ đã cung cấp tới khách hàng. Doanh thu về cước hòa mạng được ghi nhận khi khách hàng đã hòa mạng và có thể sử dụng được các dịch vụ.

Doanh thu từ bán thẻ dịch vụ viễn thông di động trả trước

Tổng Công ty ghi nhận doanh thu từ kinh doanh thẻ cào, mã thẻ, tài khoản Eload dựa trên số tiền thu được và/hoặc sẽ thu được khi thẻ trả trước (bao gồm thẻ vật lý và thẻ số) được bán cho người mua, không phụ thuộc vào giá trị của lưu lượng sử dụng thực tế của khách hàng, theo hướng dẫn tại Văn bản số 18494/BTC-CDKT của Bộ Tài chính ban hành ngày 11 tháng 12 năm 2015

Doanh thu phối hợp kinh doanh với các đơn vị trực thuộc Tập đoàn VNPT

Vào ngày 19 tháng 5 năm 2016, Hội đồng Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam đã ban hành Quyết định số 99/QĐ-VNPT-HĐTV-KHĐT về việc phê duyệt cơ chế kinh tế các dịch vụ viễn thông, truyền hình và công nghệ thông tin của Tập đoàn. Trên cơ sở đó, Tổng Giám đốc Tập đoàn đã ban hành:

- ▶ Quyết định số 644/QĐ-VNPT-KHĐT vào ngày 20 tháng 5 năm 2019 về việc ban hành giá chuyển giao các dịch vụ viễn thông cơ bản của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (“Quyết định số 644”) có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2019; Quyết định số 733/QĐ-VNPT-KHĐT vào ngày 31 tháng 5 năm 2019 về việc bổ sung, điều chỉnh giá chuyển giao dịch vụ truyền hình, công nghệ thông tin của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (“Quyết định số 733”) có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2019; Quyết định số 1078/QĐ-VNPT-KHĐT vào ngày 2 tháng 8 năm 2019 về việc bổ sung, điều chỉnh giá chuyển giao dịch vụ công nghệ thông tin của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (“Quyết định số 1078”) có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2019. Các quyết định này quy định về giá chuyển giao các dịch vụ viễn thông cơ bản, các dịch vụ giá trị gia tăng, nội dung, các dịch vụ công nghệ thông tin giữa công ty mẹ (Tập đoàn VNPT) và Tổng công ty Dịch vụ Viễn thông và VNPT – Media (là hai công ty con do Tập đoàn VNPT sở hữu 100% vốn điều lệ), thay thế cho Quyết định số 594/QĐ-VNPT-KHĐT vào ngày 5 tháng 6 năm 2018 về việc ban hành giá chuyển giao các dịch vụ viễn thông, truyền hình và công nghệ thông tin của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (“Quyết định số 594”);
- ▶ Quyết định số 1483/QĐ-VNPT-KHĐT vào ngày 1 tháng 8 năm 2016 về việc VNPT chuyển giao tiền nạp cho Tổng công ty Dịch vụ Viễn thông và Tổng công ty Dịch vụ Viễn thông sử dụng tiền nạp của VNPT để thanh toán (“Quyết định số 1483”);
- ▶ Công văn số 3902/VNPT-KHĐT-KTTC ngày 1 tháng 8 năm 2016 (“Công văn 3902”), Công văn số 971/VNPT-KTTC-KHĐT ngày 6 tháng 3 năm 2017, Công văn số 2180/VNPT-KTTC-KHĐT ngày 28 tháng 4 năm 2017, Công văn số

2720/VNPT-KHĐT-KTTC ngày 25 tháng 5 năm 2017 và Công văn số 330/QĐ-VNPT-KHĐT ngày 25 tháng 1 năm 2019 sửa đổi, bổ sung Công văn 3902; Công văn số 3075/VNPT-KHĐT-KTTC ngày 15 tháng 6 năm 2018 (“Công văn 3075”), Công văn số 5069/VNPT-KHĐT-KTTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 và Công văn số 2821/VNPT-KHĐT-KTTC ngày 19 tháng 6 năm 2019 sửa đổi, bổ sung Công văn 3075 về việc hướng dẫn công bố số liệu, đối soát, thanh toán doanh thu, chi phí phối hợp kinh doanh, nội bộ, kết nối với doanh nghiệp viễn thông trong nước khác.

Căn cứ các văn bản nêu trên của Tập đoàn, Tổng công ty đã ban hành Công văn số 4916/VNPT VNP-KHĐT-KTTC ngày 16 tháng 8 năm 2016 hướng dẫn đối soát, thanh toán doanh thu, chi phí phối hợp kinh doanh, hạch toán kế toán theo cơ chế giá chuyên giao, Công văn số 6717/VNPT VNP-KHĐT ngày 9 tháng 11 năm 2016 về hướng dẫn cơ chế kinh tế sửa đổi theo Quyết định 1818/QĐ-VNPT-KHĐT, Công văn số 3051/VNPT VNP-KHĐT-KTTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 về việc hướng dẫn điều chỉnh, bổ sung công văn số 3902 và 971, Công văn số 3447/VNPT VNP-KHĐT-KTTC ngày 5 tháng 6 năm 2017 về việc hướng dẫn văn bản 2720/VNPT-KHĐT-KTTC, Văn bản số 2807/VNPT VNP-KHĐT ngày 25 tháng 6 năm 2019 về việc hướng dẫn Công văn 2821/VNPT-KHĐT-KTTC và các văn bản hướng dẫn khác. Theo đó:

- ▶ Doanh thu từ kinh doanh thẻ cào, mã thẻ, tài khoản Eload được ghi nhận dựa trên số tiền thu được khi bán cho người mua và/hoặc sẽ thu được khi thẻ trả trước (bao gồm thẻ vật lý và thẻ số) được bán cho người mua;
- ▶ Tổng công ty ghi nhận giá vốn hàng bán (và ghi nhận phải trả VNPT tỉnh/thành phố) 94% mệnh giá thẻ cào, mã thẻ đã chuyển sang trạng thái sẵn sàng sử dụng cộng mệnh giá Top-up đã chuyển từ các tài khoản Eload của VNPT-Vinaphone sang các tài khoản Eload của đại lý, điểm bán thẻ, trên cơ sở hóa đơn VNPT tỉnh/thành phố phát hành;
- ▶ Dựa trên nguồn số liệu do VNPT-Net thông báo, Tổng công ty ghi nhận doanh thu với giá trị là 94% số tiền tiêu dùng tài khoản chính của thuê bao VinaPhone trả trước, EZPay trả sau, GPhone trả sau cộng tiền nạp các tài khoản chính khách hàng dùng để thanh toán trực tuyến;
- ▶ Hàng tháng, dựa trên lưu lượng kết nối thoại, data... và dựa trên mức giá chuyên giao như quy định tại Quyết định số 644/QĐ-VNPT-KHĐT, Quyết định số 733/QĐ-VNPT-KHĐT và Quyết định số 1078/QĐ-VNPT-KHĐT, VNPT-Net thông báo cho Tổng công ty ghi nhận chi phí với VNPT tỉnh/thành phố, VNPT IT, VNPT Media; và
- ▶ Đối với dịch vụ VT-CNTT trả sau khác: doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã cung cấp tới khách hàng, Tổng công ty ghi nhận giá vốn theo số liệu do VNPT-Net thông báo dựa trên cơ chế giá chuyên giao của Tập đoàn.

Ngoài ra, thực hiện Văn bản số 1097/VNPT-KTTC-KHĐT ngày 13 tháng 3 năm 2017 của Tổng Giám đốc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam và dựa theo nguồn số liệu do VNPT-Net thông báo, Tổng công ty đã căn trừ doanh thu tương ứng với 94%

số tiền tiêu dùng tài khoản chính của thuê bao VinaPhone trả trước, EZPay trả sau, GPhone trả sau cộng tiền nạp các tài khoản chính khách hàng dùng để thanh toán trực tuyến và giá vốn hàng bán (là khoản phải trả cho các đơn vị viễn thông tỉnh/ thành phố liên quan đến 94% mệnh giá thẻ cào, mã thẻ đã chuyển sang trạng thái sẵn sàng sử dụng cộng mệnh giá Top-up đã chuyển từ các tài khoản Eload của VNPT-Vinaphone sang các tài khoản Eload của đại lý, điểm bán thẻ).

Doanh thu từ cước kết nối và chuyển vùng quốc tế

Doanh thu từ cước kết nối và chuyển vùng quốc tế được ghi nhận khi có phát sinh dịch vụ kết nối, tương ứng với giá trị cước kết nối và chuyển vùng quốc tế mà Tổng công ty được hưởng dựa vào biên bản đối soát hàng tháng giữa Tổng công ty và các đối tác. Giá trị cước kết nối và chuyển vùng quốc tế mà các đối tác được hưởng được ghi nhận vào giá vốn cung cấp dịch vụ.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng, bao gồm hàng hóa là airtime của các nhà mạng khác, được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là khi thực hiện việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.13 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tổng công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi

thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Tổng công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tổng công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.14 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. **ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ:** Không có.

5. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Tổng công ty.

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu



Hoàng Tuyết Mai

Kế toán trưởng



Trần Tiên Dũng

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Nam Long